



ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ III NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Quý III	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	172.598.000.000	37.332.654.800	266.103.603.696	154,18%	
I	Thu nội địa	172.598.000.000	37.332.654.800	266.103.603.696	154,18%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		4.580.954.759	67.873.136.495		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		191.450.359	895.844.840		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	41.149.000.000	4.841.388.421	25.408.148.976	61,75%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	26.586.000.000	7.158.020.339	27.131.613.958	102,05%	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	18.922.000.000	3.850.932.078	11.124.257.022	58,79%	
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	13.961.000.000	3.063.070.406	8.583.249.771	61,48%	
7	Các khoản thu về nhà, đất	79.211.000.000	12.831.090.400	126.472.043.055	159,66%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	37.000.000	124.860.146	259.316.266	700,85%	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		3.641.023.253	66.467.609.752		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	79.174.000.000	9.065.207.001	59.745.117.037	75,46%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	154.000.000	2.944.476.452	3.027.051.602	1965,62%	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	6.576.000.000	934.341.992	4.171.507.748	63,44%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					

3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.488.000.000	930.719.976	3.142.418.888	90,09%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	1.473.000.000	815.573.610	2.254.125.188	153,03%	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.015.000.000	115.146.366	888.293.700	44,08%	